ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1651 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 402/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2027 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 515/TTr-SNNMT ngày 27/6/2025 và UBND huyện Tiên Lữ tại tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 27/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ với các nội dung chủ yếu sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ theo Phụ lục số 01;

- Diện tích thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ theo Phụ lục số 02;

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ theo Phụ lục số 03;

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tiên Lữ có trách nhiệm:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu hiện trạng, số liệu tính toán và nội dung báo cáo giải trình, hồ sơ khi lập, trình phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp đề xuất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế -xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền; đối với khu vực phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn và các dự án có quy mô lớn, đa mục đích chưa cụ thể tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới cụ thể của từng mục đích sử dụng trong ranh giới tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được xác định chính xác trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo không vượt chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.

3. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quyhoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

4. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh *(để đăng tải)*;
- Lưu: VT, KT2[L].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 30/06/2025 22:06:50

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TIÊN LỮ

(Kèm theo Quyết định số 1654 /QĐ-UBND ngày 28 /6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Viên	Cương Chính	Hải Thắng	Hưng Đạo	Lệ Xá	Nhật Tân	Thiện Phiến	Thủy Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3724,00**	**176,23**	**459,35**	**437,67**	**282,90**	**420,87**	**232,06**	**187,45**	**200,20**	**306,75**	**334,51**	**686,01**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1941,00	111,41	258,78	216,46	123,73	244,81	113,14	37,95	96,42	115,02	188,55	434,73
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*1941,00*	*111,41*	*258,78*	*216,46*	*123,73*	*244,81*	*113,14*	*37,95*	*96,42*	*115,02*	*188,55*	*434,73*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142,74	6,57	25,21	4,71	1,93	8,26	7,38	21,95	4,83	47,46	4,10	10,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	738,00	20,73	80,94	65,42	81,15	19,63	88,66	80,29	87,90	81,37	35,71	96,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	456,98	25,08	54,03	82,56	53,88	69,58	13,47	22,83	11,05	30,44	22,93	71,13
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	218,49		17,32	27,34	3,32	55,56		1,54		21,45	44,50	47,46
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	226,79	12,44	23,07	41,18	18,89	23,03	9,41	22,89		**11,01**	38,72	26,15
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4135,25**	**381,06**	**557,82**	**494,06**	**394,54**	**213,18**	**325,80**	**291,56**	**357,74**	232,77	**179,89**	**706,83**
	Trong đó:													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	912,83	94,04	130,82	123,09	69,81	77,00	153,04	69,01	73,04	68,87	54,11	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	239,17										1,00	238,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,68	1,39	1,93	2,83	0,89	1,71	0,93	1,06	1,07	1,01	4,18	16,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,00			5,99	1,97							1,04
2.5	Đất an ninh	CAN	12,76	0,22	0,17	0,40	0,28	0,33	4,06	0,25	0,11	4,83	0,42	1,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	229,23	74,51	7,35	9,81	6,95	3,15	25,79	4,79	47,92	3,74	3,93	41,29
	Trong đó:													
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,67	0,99	1,34	0,81	0,93	0,49	0,82	0,38	0,44	0,55	0,93	1,99
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7,00											7,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,94	0,21	0,16	1,28	0,17	0,28	3,66	0,20	0,10	0,06	0,10	3,72
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	178,19	72,10	3,68	5,30	3,54	1,24	19,86	3,81	47,38	2,93	1,05	17,30
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,43	1,21	2,17	2,16	2,31	1,14	1,45	0,40		0,20	1,85	10,54
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00			0,26								0,74
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1034,07	105,99	166,14	119,54	197,07	2,83	19,77	110,64	145,83	13,93	15,70	136,63
	Đất khu công nghiệp	SKK	417,00	99,00			169,92		6,13		141,95			
	Đất cụm công nghiệp	SKN	399,37		134,10	75,00	4,37			82,10				103,80
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	158,70	0,03	31,36	34,77	22,32	0,29	10,41	18,11	3,12	13,38	12,53	12,38
	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	59,00	6,96	0,68	9,77	0,46	2,54	3,23	10,43	0,76	0,55	3,17	20,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Viên	Cương Chính	Hải Thắng	Hưng Đạo	Lệ Xá	Nhật Tân	Thiện Phiến	Thủy Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	nghiệp													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1264,00	78,34	184,12	175,52	96,61	102,26	102,99	67,99	62,79	86,46	89,19	217,73
	Đất công trình giao thông	DGT	932,00	59,28	124,95	107,22	82,99	74,97	88,58	62,70	56,35	58,90	64,37	151,69
	Đất công trình thủy lợi	DTL	265,67	7,48	53,96	55,89	9,43	25,69	12,62	2,43	3,58	24,70	22,16	47,73
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,75		0,57	3,32	1,07	0,07	0,21	0,33	0,43	1,02	0,40	0,33
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,98	10,17	0,22	3,20				0,67		0,18		0,54
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,23	0,36	1,75	2,26	0,62	0,17	0,70	1,15	0,53	1,05	0,98	8,66
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,48	0,92	0,63	2,13	2,34	0,74		0,64	0,76	0,32	0,25	1,75
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,07	0,11	0,04		0,03	0,09	0,07	0,03	0,09	0,02	0,45
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,50	0,06	1,93	1,11	0,10	0,59	0,10		1,11	0,20	1,01	5,29
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,39			0,35	0,06		0,69					1,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,83	0,27	1,84	1,05	1,43	0,20	1,95	0,22	1,87	1,45	0,13	2,42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,00	0,52	1,00	0,96	0,54	0,49	0,67	0,65	1,87	1,31	0,72	6,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	104,74	6,51	12,25	15,37	6,01	8,33	9,97	5,51	7,08	9,08	4,10	20,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	266,27	18,44	51,84	39,50	12,98	16,85	6,23	31,44	16,16	42,09	6,41	24,33
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	102,15	10,16	12,44	13,43	10,15	10,63	0,07	9,97	5,00	7,89	5,42	16,99
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,12	8,28	39,40	26,07	2,83	6,22	6,16	21,47	11,16	34,20	0,99	7,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,67	0,83	0,36			0,03	0,40					0,05

Phụ lục số 02

DIỆN TÍCH THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TIÊN LỮ

(Kèm theo Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 18 /6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Viên	Cương Chính	Hải Thắng	Hưng Đạo	Lệ Xá	Nhật Tân	Thiện Phiến	Thủy Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**Loại đất**													
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1576,40**	**162,64**	**231,87**	**187,73**	**224,40**	**43,71**	**101,64**	**97,95**	**190,41**	**54,42**	**52,59**	**229,04**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1347,91	146,09	199,73	152,96	190,45	33,13	88,29	78,66	161,41	49,22	44,98	202,99
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	1347,91	146,09	199,73	152,96	190,45	33,13	88,29	78,66	161,41	49,22	44,98	202,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,82	0,81	2,43	0,45	0,17	0,11	1,05	4,68	0,49	0,20	0,07	1,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	93,10	5,23	3,73	22,35	19,32	0,28	11,74	8,28	14,54		1,46	6,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,65	10,51	25,38	11,93	14,28	10,19	0,46	6,33	13,97	5,00	6,08	18,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,04			0,04								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,88		0,60		0,18		0,10					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**255,46**	**30,84**	**18,10**	**12,93**	**32,84**	**2,32**	**19,36**	**35,95**	**52,37**	**3,95**	**7,53**	**39,27**
	Trong đó:													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,56		1,66		0,15			0,23	6,11	0,05	3,36	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80											0,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,54			0,59	0,31				0,11	0,53		
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,68		0,17				0,21		0,49		0,14	2,67
	Trong đó:													
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17		0,17									
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,98						0,21		0,49		0,14	0,14
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,53											2,53
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK												
	Đất khu công nghiệp	SKK												
	Đất cụm công nghiệp	SKN												
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công	CCC	224,18	28,84	13,69	11,66	30,93	2,32	19,15	33,27	41,30	3,37	4,03	35,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Viên	Cương Chính	Hải Thắng	Hưng Đạo	Lệ Xá	Nhật Tân	Thiện Phiến	Thủy Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	cộng													
	Đất công trình giao thông	DGT	117,75	16,03	11,45	7,19	11,60	1,51	9,41	13,75	18,15	2,11	3,82	22,73
	Đất công trình thủy lợi	DTL	106,20	12,81	2,12	4,47	19,33	0,81	9,74	19,52	23,04	1,26	0,21	12,89
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,11								0,11			
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,12		0,12									
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01											0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	8,38	2,00	0,40		1,45				4,36			0,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,31		2,18	0,68				2,45				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,31		2,18	0,68				2,45				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ lục số 03

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TIÊN LỮ

(Kèm theo Quyết định số 1651 /QĐ-UBND ngày 28 /6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Viên	Cương Chính	Hải Thắng	Hưng Đạo	Lệ Xá	Nhật Tân	Thiện Phiến	Thủy Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1577,62**	**162,64**	**232,11**	**187,73**	**224,40**	**43,71**	**101,64**	**98,93**	**190,41**	**54,42**	**52,59**	**229,04**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1348,80	146,09	199,73	152,96	190,45	33,13	88,29	79,55	161,41	49,22	44,98	202,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,91	0,81	2,43	0,45	0,17	0,11	1,05	4,77	0,49	0,20	0,07	1,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,10	5,23	3,73	22,35	19,32	0,28	11,74	8,28	14,54		1,46	6,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS /PNN	122,89	10,51	25,62	11,93	14,28	10,19	0,46	6,33	13,97	5,00	6,08	18,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	0,04			0,04								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,88		0,60		0,18		0,10					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		449,21	11,42	39,53	67,17	16,00	96,82	4,55	29,85		50,84	59,50	73,53
	Trong đó:													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	**449,21**	11,42	39,53	67,17	16,00	96,82	4,55	29,85		50,84	59,50	73,53
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP												
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**206,90**		**17,32**	**27,00**	**3,32**	**47,76**		**0,76**		**21,45**	**44,50**	**44,79**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**													
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất	MHT/PNC	**203,58**	28,22	12,44	10,18	31,36	2,05	18,50	32,90	28,07	3,13	3,96	32,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Viên	Cương Chính	Hải Thắng	Hưng Đạo	Lệ Xá	Nhật Tân	Thiện Phiến	Thủy Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật này													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	**44,96**	4,75	0,99	5,70	2,23	2,05	16,02	0,90	0,67	1,33	0,26	10,06
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												